ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 334 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Quỳnh Phụ và Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1; số 503/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ, huyện Vũ Thư và huyện Kiến Xương; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 970/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 về điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ và huyện Thái Thụy; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 1663/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ và huyện Tiền Hải; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 2092/QĐ-

UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2209/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2674/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện Đông Hưng, Thái Thụy và Vũ Thư; số 2937/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Thái Thụy và huyện Vũ Thư; số 3186/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Thái Thụy;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 15/TTr-VPĐP ngày 06/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Quỳnh Phụ và Đông Hưng, cụ thể:

1. Huyện Thái Thụy:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.568,1 tấn (05 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.106,9 tấn (05 xã);
2. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 236,5 tấn (05 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 313,7 tấn (06 xã);
3. Huyện Đông Hưng:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng 75,5 tấn (01 xã, điều chỉnh cấp phát trong khối lượng xi măng điều chỉnh giảm của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Quỳnh Phụ và Đông Hưng trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH
CỦA CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN THÁI THỤY, QUỲNH PHỤ VÀ ĐỒNG HƯNG
(Kèm theo Quyết định số: 354/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Thái Thụy (05 xã)**	**2.568,1**	**2.106,9**
1	Thái Đô	239,6	67,0
2	Thái Hưng	591,0	543,4
3	Thụy Tân	1.064,8	1.044,8
4	Thụy Chính	153,0	49,1
5	Thái Thuần	519,7	402,6
II	**Quỳnh Phụ (07 xã)**	**236,5**	**313,7**
1	An Ấp	10,1	10,5
2	Quỳnh Xá	49,5	61,2
3	Quỳnh Thọ	54,5	54,6
4	Quỳnh Hồng	114,0	120,0
5	Quỳnh Khê	8,4	
6	An Thái		49,3
7	An Lễ		18,1
III	**Đông Hưng (01 xã)**		**75,5**
1	Bạch Đằng		75,5

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)				**2.568,1**
1	**Xã Thái Đô**				**239,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1016**		**197,2**
	Từ cống ông Sơ ra đê số 7	QĐ 2209	1016	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	197,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**42,4**
	Bm 3,0m		***115***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***16,9***
	Từ đường giao thông trục thôn đến ngõ nhà ông Thành	QĐ 2209	115		16,9
	Bm 2,5m		***209***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***25,5***
	Từ đường giao thông trục thôn đến ngõ nhà ông Toản	QĐ 2209	36		4,4
	Đường giao thông trục thôn đến nhà bà Vân	QĐ 2209	21		2,6
	Từ đường giao thông trục thôn đến ngõ nhà ông Ca	QĐ 2209	25		3,0
	Từ đường giao thông trục thôn đến ngõ nhà ông Tấn	QĐ 2209	57		6,9
	Từ đường giao thông trục thôn đến ngõ nhà ông Sự	QĐ 2209	70		8,6
2	**Xã Thái Hưng**				**591,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2848**		**552,4**
	Từ cầu Đồng Chăm - cầu đồng Mới	QĐ 2674	230	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	44,6
	Từ đường đá - Miễu Túc	QĐ 2674	110		21,3
	Từ đông ông Thu - đầu mả	QĐ 2674	785		152,3
	Từ trạm bơm- Tây ngõ ông Thu	QĐ 2674	370		71,8
	Từ trạm bơm- sông Tam Kỳ	QĐ 2674	483		93,7
	Từ đường đá - máng	QĐ 2674	150		29,1
	Từ đông ông Ngoạn - máng cứng	QĐ 2674	110		21,3
	Từ đường đá - máng cứng đông ông Thu	QĐ 2674	142		27,5
	Từ 65 - cống bà Thoa	QĐ 2674	468		90,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**38,6**
	Bm 2,5m		***314***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***38,6***
	Từ đường trục thôn - ông Vượng xóm 2	QĐ 424	164		20,2
	Từ đường 47 - ông Tuân xóm 1	QĐ 970	33		4,0
	Từ đường 219 - ông Đoàn xóm 10	QĐ 970	31		3,8
	Trục thôn - ông Chức xóm 15	QĐ 424	86		10,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
3	**Xã Thụy Tân**				**1.064,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**3986**		**773,3**
	Đường giao thông trục chính nội đồng tuyến D4 và D5	QĐ 534	3986	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	773,3
*	**Đường giao thông trục thôn**				**291,5**
	Đường trục thôn từ Tân Phương đến Tân Cường	QĐ 534	1487	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	291,5
4	**Xã Thụy Chính**				**153,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**305**		**59,2**
	Từ vó bè ông Chủ đến cầu Đồng Rồi	QĐ 2209	305	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	59,2
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**				**93,8**
	San lấp ao và nhà khám chữa bệnh 2 tầng	QĐ 2937			93,8
5	**Xã Thái Thuần**				**519,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**296,8**
	Trục từ ông Thứ đến Thái Thành	QĐ 2209	1000	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	196,0
	Tư ông Thảo đến trạm điện số 1	QĐ 2209	600	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	100,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**222,9**
	Bm 3,0m		***130***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***19,2***
	Tư ông Huyền đến Đào Văn Nhuân xóm 2	QĐ 2209	40		5,9
	đường trục đến họ Giáo sông Hai	QĐ 2209	40		5,9
	Từ trục thôn đến Đào Văn Hưng xóm 1	QĐ 2209	50		7,4
	Bm 2,5m		***1581***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***194,7***
	Từ đường đến Phạm Thị Ngắn xóm 1	QĐ 2209	25		3,1
	Từ đường đến ông Đào Văn Lệ xóm 3	QĐ 2209	30		3,7
	Từ ông Nhuân đến Phạm Văn Thành xóm 2	QĐ 2209	10		1,2
	Từ ông Như đến Nguyễn Thị Nhàn xóm 5	QĐ 2209	26		3,2
	Từ bà Ngàn đến Đào Trọng Lộc xóm 3	QĐ 2209	30		3,7
	Từ ông Đinh đến Hà Thị Liên xóm 2	QĐ 2209	20		2,5
	Từ nhánh cấp 1 đến Trần Đức Sắc xóm 6	QĐ 2209	25		3,1
	Từ nhánh cấp 1 đến bà Hoè xóm 6	QĐ 2209	25		3,1
	Từ nhánh cấp 1 đến Phạm Thị Hải xóm 2	QĐ 2209	40		4,9
	Từ đường trục đến Đào Văn Thông xóm 2	QĐ 2209	55		6,8
	Từ nhánh cấp 1 đến Bùi Văn Đăng xóm 2	QĐ 2209	18		2,2
	Từ nhánh cấp 1 đến Trần Đức Ánh xóm 6	QĐ 2209	20		2,5
	Từ nhà ông Rình đến nhà Hà Duy Đương xóm 1	QĐ 2209	12		1,5
	Từ ông Đạt đến nhà ông Nguyễn Văn Bản xóm 3	QĐ 2209	14		1,7
	Từ đường trục đến Lưu Đình Thiệu xóm 6	QĐ 2209	34		4,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Hoá đến nhà Đỗ Văn Trung xóm 5	QĐ 2209	45		5,5
	Từ ông Dung đến bà Phin xóm 1	QĐ 2209	40		4,9
	Từ trục xã đến ông Hoàng xóm 4	QĐ 2209	138		17,0
	Từ nhánh cấp 1 bà Chín xóm 3	QĐ 2209	23		2,8
	Từ trục xã đến ông Lộc xóm 1	QĐ 2209	95		11,7
	Từ đường liên xã đến ông Quyền xóm 5	QĐ 2209	95		11,7
	Từ trục thôn đến bà Lan xóm 1	QĐ 2209	34		4,2
	Từ trục xã đến bà Điều xóm 2	QĐ 2209	50		6,2
	Từ trục thôn đến ông Hợp xóm 4	QĐ 2209	96		11,8
	Từ cống ông Tộng đến ông Thảnh	QĐ 2209	396		48,7
	Từ cống ông Tộng đến ông Nghĩa	QĐ 2209	150		18,5
	Từ nhánh cấp 1 đến Vũ Thị Dậu xóm 1	QĐ 2209	35		4,3
	Mở rộng		***180***		***9,0***
	Từ bà Diện đến nhà ông Đương 50/kg 1m xóm 1	QĐ 2209	180		9,0

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**2.106,9**
1	**Xã Thái Đô**			**67,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**334**		**64,9**
	Từ cống ông Sơ ra đê số 7	334	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	64,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**2,1**
	Đường giao thông trục thôn đến nhà bà Vân	17	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	2,1
2	**Xã Thái Hưng**			**543,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2801**		**543,4**
	Từ cầu Đồng Chăm - cầu đồng Mới	276	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	53,5
	Từ đường đá - Miễu Túc	158		30,7
	Từ đông ông Thu - đầu mả	835		162,0
	Từ trạm bơm- Tây ngõ ông Thu	325		63,0
	Từ trạm bơm- sông Tam Kỳ	305		59,2
	Từ đường đá - máng	107		20,8
	Từ đông ông Ngoạn - máng cứng	333		64,2
	Từ đường đá - máng cứng đông ông Thu	462		89,6
3	**Xã Thụy Tân**			**1.044,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3919**		**760,2**
	Đường giao thông trục chính nội đồng tuyến D4 và D5	3919	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	760,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**284,6**
	Đường trục thôn từ Tân Phương đến Tân Cường	1452	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	284,6
4	**Xã Thụy Chính**			**49,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**253**		**49,1**
	Từ vó bè ông Chủ đến cầu Đồng Rồi	253	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	49,1
5	**Xã Thái Thuần**			**402,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**269,8**
	Trục từ ông Thứ đến Thái Thành	880	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	172,4
	Từ ông Thảo đến trạm điện số 1	580	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	97,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**132,8**
	Bm 3,0m	*24*	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	*3,5*

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến Đào Văn Hưng xóm 1	24		3,5
	Bm 2,5m	***1051***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***129,3***
	Từ đường đến Phạm Thị Ngắn xóm 1	31		3,8
	Từ ông Nhuân đến Phạm Văn Thành xóm 2	34		4,2
	Từ bà Ngàn đến Đào Trọng Lộc xóm 3	26		3,2
	Từ ông Đinh đến Hà Thị Liên xóm 2	19		2,3
	Từ nhánh cấp 1 đến bà Hoè xóm 6	17		2,1
	Từ nhánh cấp 1 đến Phạm Thị Hải xóm 2	53		6,5
	Từ ông Hoá đến nhà Đỗ Văn Trung xóm 5	31		3,8
	Từ trục xã đến ông Hoàng xóm 4	139		17,1
	Từ đường liên xã đến ông Quyền xóm 5	111		13,7
	Từ trục thôn đến bà Lan xóm 1	30		3,7
	Từ trục thôn đến ông Hợp xóm 4	102		12,5
	Từ cống ông Tộng đến ông Thảnh	365		44,9
	Từ cống ông Tộng đến ông Nghĩa	68		8,4
	Từ nhánh cấp 1 đến vũ Thị Dậu xóm 1	25		3,1

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)				**236,5**
1	**Xã An Ấp**				**10,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**10,1**
	Đoạn từ ngõ ông Triều đến ngõ bà Thơ	QĐ 647	50	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	7,4
	Đoạn từ ngõ ông Tiên đến ngõ bà Thơ	QĐ 1791	22	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	2,7
2	**Xã Quỳnh Xá**				**49,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**49,5**
	Bm 3,5m		***253***	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	***49,5***
	Từ ông Linh đến ông Chích thôn Ô Cách	QĐ 1791	140		27,4
	Từ cổng ông Thư Hà đến ngã ba anh Liễu	QĐ 1791	63		12,3
	Từ ngã 3 anh Liễu đến anh Hân	QĐ 1791	50		9,8
3	**Xã Quỳnh Thọ**				**54,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**54,5**
	Bm 2,5m		***443***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***54,5***
	Từ ông đức đến bà Xuyền	QĐ 1791	47		5,8
	Từ ông Vịnh đến Luyên Đạt	QĐ 1791	49		6,0
	Từ ông Vang đến ông Trọng	QĐ 1791	36		4,4
	Từ anh Mậm đến ông Vi	QĐ 1791	27		3,3
	Từ ông Quang đến Nguyệt Hách	QĐ 1791	103		12,7
	Từ chị phương đến anh Đài	QĐ 1791	39		4,8
	Từ ông Diệm đến bà Hỡi	QĐ 1791	25		3,1
	Từ bà Điểm đến ông Hùng	QĐ 1791	53		6,5
	Từ ông Lê đến ông Cung	QĐ 1791	64		7,9
4	**Xã Quỳnh Khê**				**8,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**8,4**
	Bm 2,5m		***69***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***8,4***
	Từ đường trục thôn đến cổng ông Tiu	QĐ 3186	29		3,5
	Đoạn nhà anh Khải đến ngã ba	QĐ 3186	40		4,9
5	**Xã Quỳnh Hồng**				**114,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**84,2**
	Từ nghĩa trang đồng cát đến nhà cô Ngọc	QĐ 278	552	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	81,1
	Từ trục thôn đến nhà ông Xanh	QĐ 527	25	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	3,1
*	**Công trình phụ trợ**				**29,8**
	Sân trường mầm non Quỳnh Lương	QĐ 2092			29,8

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 384 /QĐ-UBND, ngày 10 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)			**313,7**
1	**Xã An Ấp**			**10,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**10,5**
	Bm 2,5m	***85***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***10,5***
	Đoạn từ đường đá đến ngõ ông Xanh	55		6,8
	Đoạn ngõ ông Tuấn đến ngõ ông Đồng	30		3,7
2	**Xã Quỳnh Xá**			**61,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**37,8**
	Bm 3,5m	***28***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***5,4***
	Từ ông Long đến ao ông Chích thôn Ô Cách	15		2,9
	Từ ông Giang đến ông Uy	13		2,5
	Bm 3,0m	***193***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***32,4***
	Từ ông Quang đến nghĩa Trang	62		10,4
	Từ ông Kết đến ông Chuyền	131		22,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**23,4**
	Bm 2,5m	***190***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***23,4***
	Từ ông Chiểu đến bà Khương	13		1,6
	Từ ông Thuấn đến ông Hân	41		5,0
	Từ trục thôn đến ông Song	73		9,0
	Từ ông Hữu đến ông Độ	52		6,4
	Từ ông Tuấn đến ông Chạch	11		1,4
3	**Xã Quỳnh Thọ**			**54,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**249**		**48,4**
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Bắc Sơn	175	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	34,0
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Tiên Bá	74		14,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**6,2**
	Bm 2,5m	***50***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***6,2***
	Từ ngã 3 anh Ngôn đến ngõ bà Uyên	34		4,2
	Từ cột điện anh Quang đến ngõ bà Kỳ	16		2,0
4	**Xã Quỳnh Hồng**			**120,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**78,9**
	Bm 3,0m	***150***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***22,1***
	Từ anh Định đến ngã tư	150		22,1
	Bm 2,5m	***462***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***56,8***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ngã tư đến cô Ngọc	402		49,4
	Từ trục thôn đến anh Thoại	60		7,4
*	**Công trình phụ trợ**			**41,1**
	Sân trường mầm non Quỳnh Lương			24,0
	Đổ bê tông sân trường cấp 2			17,1
5	**Xã An Thái**			**49,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**44,4**
	Đoạn từ đường ĐH 76 cũ đến nhà văn hoá thôn	118	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	23,0
	Đoạn từ đường ĐH 76 cũ đến nhà ông Phúc	128	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	21,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**4,9**
	Đoạn từ nhà ông Rậu đến nhà ông Hậu	40	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	4,9
6	**Xã An Lễ**			**18,1**
*	**Công trình phụ trợ**			**18,1**
	Đổ bê tông sân trước trường cấp 1			9,7
	Đổ bê tông sân sau trước trường cấp 1			7,2
	Đường trước trường cấp 1			1,2

Phụ lục 4:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)	**75,5**
1	**Xã Bạch Đằng**	**75,5**
*	**Công trình phụ trợ**	**75,5**
	Sân nhà văn hóa di tích Hậu Thượng	10,7
	Sân nhà truyền thống làng Hậu Trung	6,6
	Sân chùa Hậu Thượng	11,7
	Sân trường Mầm non	18,1
	Sân vườn cổ tích trường Mầm non	13,4
	Sân nhà hiệu bộ trường Tiểu học	15,0

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
11/02/2015 10:46:04